

MỤC LỤC

Trang

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	4
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	5
1. Tên chủ cơ sở.....	5
2. Tên cơ sở	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	5
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	5
3.3. Sản phẩm của cơ sở	8
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	8
4.1. Nhu cầu về nguyên, nhiên liệu	8
4.2. Nguồn cung cấp điện	8
4.3. Nguồn cung cấp nước	8
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	8
5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	8
5.2. Các hạng mục xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.....	9
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA cơ sở VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	11
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	11
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	11
Chương III . KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	12
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	12
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	12
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	12
1.3. Xử lý nước thải	13
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	14
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	14
4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại	15
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	15

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	16
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	17
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	17
1.1. Nước thải sinh hoạt.....	17
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	18
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	18
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	19
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	20
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	20
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật.....	20
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	21
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	22
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	23

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTCT	Bê tông cốt thép
2	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	BVMT	Bảo vệ môi trường
4	BYT	Bộ Y tế
5	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
6	CTNH	Chất thải nguy hại
7	CTR	Chất thải rắn
8	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
9	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở8

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm17

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng không khí làm việc19

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Tấn Bửu.
- Địa chỉ văn phòng: CCN Cầu Lòn, Phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Hoàng Công Hải - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0966 0163 333.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200263724 do Phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch đầu tư cấp lần đầu ngày 15/5/2007, cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2022.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Sản xuất nước đóng chai và chai nhựa Tấn Bửu.
- Địa điểm cơ sở: CCN Cầu Lòn, Phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư 4.500.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 3, điều 10, Luật đầu tư công năm 2019, cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C. Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm III quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

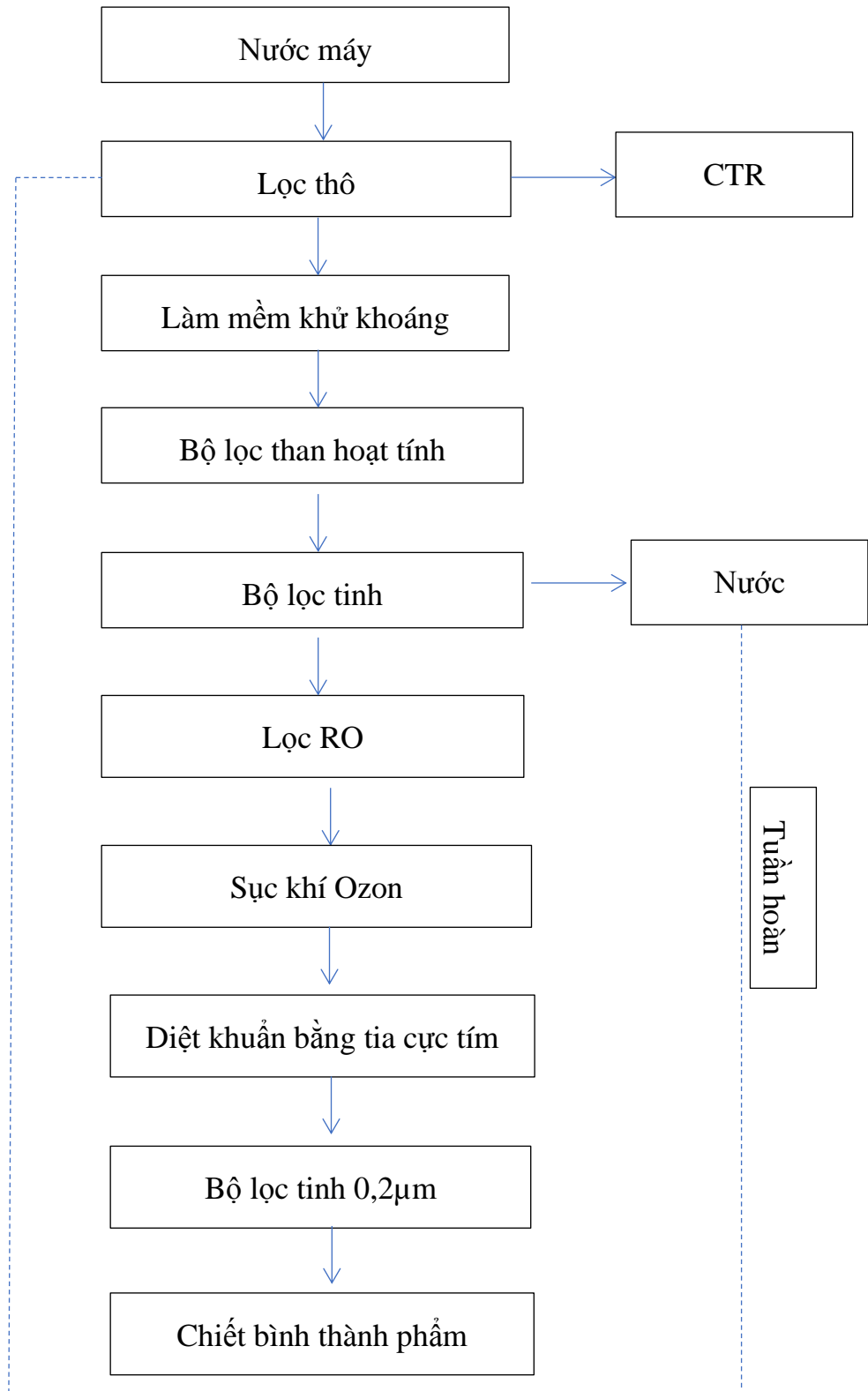
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở sản xuất nước uống đóng chai công suất 5.000 lít/ngày (tương đương 1.500.000 lít/năm);

Sản xuất chai nhựa công suất 30 tấn sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

* *Hoạt động sản xuất nước uống của Cơ sở như sau:*



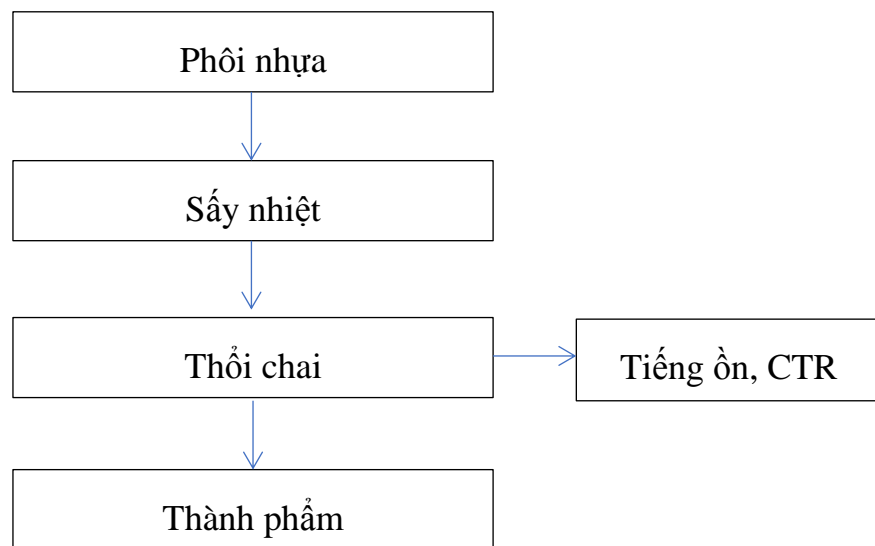
Hình 1.1. Quy trình hoạt động của Cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Nước cấp lấy từ Xí nghiệp nước cấp thị xã Quảng Trị được bơm lên hệ thống lọc thô (cát, sỏi) để loại bỏ các chất rắn lơ lửng có trong nước. Sau đó được chuyển

qua hệ trao đổi ion (Cation – anion) để làm mềm và khử khoáng, lọc những ion dương(Mg, Ca, Fe,...) và những cation âm (Cl, NO, ...). Nước sau đó tiếp tục được qua bộ lọc than hoạt tính, tại đây sẽ xảy ra quá trình hấp phụ các chất độc có trong nước đồng thời loại bỏ mùi, vị và các chất oxi hóa, các chất hữu cơ có trong nước là thiết bị tiền xử lý bảo vệ vật liệu cho các thiết bị nối tiếp phía sau. Tiếp theo nước đi qua hệ lọc RO (là thiết bị lọc quan trọng quyết định đến chất lượng thành phẩm). Tại đây dưới tác dụng của áp suất thẩm thấu (được tạo bởi bơm cao áp), màng lọc thẩm thấu ngược sẽ loại bỏ các ion kim loại có trong nước đồng thời xử lý đến 90% các vi khuẩn có trong nước, làm cho nước có độ tinh khiết cao. Nước sau khi được lọc RO sẽ được sục Ozone để loại bỏ hoàn toàn các vi khuẩn còn lại trong nước đảm bảo tiệt trùng tuyệt đối cho nước thành phẩm trước khi nước được xử lý UV để làm chết các vi khuẩn, xác vi khuẩn chết tạo thành các màng lơ lửng trong bể chứa, do đó từ đây nước sẽ được đưa qua thiết bị siêu lọc có kích thước 0,2µm để loại bỏ hoàn toàn, đảm bảo chất lượng trước khi được chiết bình trong phòng chiết rót và đóng nút vô trùng (Chai chứa nước trước khi chiết rót sẽ được vô trùng bằng tia UV, hong khô).

** Hoạt động sản xuất chai nhựa*



Thuyết minh quy trình:

Phôi nhựa được mua từ các đơn vị cung cấp bên ngoài sẽ được đưa qua công đoạn sấy nhiệt để làm mềm phôi, sau đó được đưa qua máy thổi phôi có thiết bị gia nhiệt. Tại đây hơi khí nén thổi vào bên trong phôi tạo áp lực thay đổi kích thước phôi thành chai nhựa kheo khuôn định sẵn, sau đó được làm nguội tự nhiên và đóng gói tạo thành phẩm nhập lưu kho để xuất bán ra thị trường.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Nước uống đóng chai và chai nhựa.

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu về nguyên, nhiên liệu

** Nhu cầu về nguyên liệu*

Nhu cầu nguyên liệu sản xuất của cơ sở như sau:

STT	Nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
I	Dây chuyền sản xuất nước đóng chai		
1	Nước	m ³ /tháng	1.500
II	Dây chuyền sản xuất chai nhựa		
1	Phôi nhựa	tấn	22

4.2. Nguồn cung cấp điện

Điện phục vụ cho các hoạt động trong quá trình vận hành, chiếu sáng, sinh hoạt của Cơ sở khoảng 10.000 kW/tháng.

4.3. Nguồn cung cấp nước

Lượng nước sử dụng được cung cấp cho hoạt động sinh hoạt của CBCNV, hoạt động sản xuất của cơ sở (sản xuất nước lọc và nước làm mát cho công đoạn sản xuất phôi nhựa). Báo cáo tiến hành tham khảo hóa đơn nước hàng tháng của cơ sở do Xí nghiệp Nước sạch Triệu Hải cấp, lượng nước sử dụng trung bình khoảng 130 m³/1 tháng. Vậy lượng nước sử dụng trung bình trong 1 ngày là 4,3m³.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở có diện tích 2.206 m² với quy mô hạng mục các công trình như sau:

Bảng 1.1. Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quy mô	Ghi chú	
I	Hạng mục chính		m²	800	
1	Nhà xưởng sản xuất nước uống + kho chứa	m ²	380	Đã xây dựng	
2	Bể lọc nước thô	m ²	20		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quy mô	Ghi chú
3	Nhà xưởng sản xuất nước uống+ kho chứa		400	
II	Hạng mục phụ trợ	m ²	520	
1	Nhà ở công nhân	m ²	40	Đã xây dựng
2	Nhà làm việc	m ²	80	
3	Sân đường bê tông	m ²	400	
III	Hạng mục BVMT	m ²	886	
1	Cây xanh	m ²	861	Đã xây dựng
2	Nhà vệ sinh	m ²	10	
3	Kho CTR, CTNH	m ²	15	
TỔNG CỘNG		m²	2.206	

- Số lượng CBCNV và người lao động trong Cơ sở: 5 người.

- Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2021.

5.2. Các hạng mục xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

a. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa tại mái nhà xưởng được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D150mm sau đó theo hệ thống thu gom chạy dọc hàng rào phía Tây Bắc và Đông Bắc của cơ sở, thoát ra ngoài môi trường chảy ra kênh N2.

b. Hệ thống xử lý nước thải

** Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt*

Nước thải sinh hoạt của 5 CBCNV tại cơ sở được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 10m³ đã được xây dựng của cơ sở và thấm ra môi trường. Hệ thống nhà vệ sinh có kết cấu bê tông, nắp đậy đan bê tông cốt thép, đáp ứng nhu cầu hiện tại của CBCNV và người lao động.

c. Công trình và biện pháp xử lý khí thải

Để giảm thiểu nguồn phát sinh bụi khí thải (phát sinh chủ yếu từ các phương tiện ra vào khu vực), chủ cơ sở đã tiến hành xây dựng khu nhà xưởng cao, có độ thông thoáng tự nhiên tốt nhằm tạo không gian thoáng mát, giảm nhiệt. Đồng thời, trang bị đầy đủ các bảo hộ lao động cho CBCNV như: khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ,... và các thiết bị cần thiết.

- Ngoài ra, chủ cơ sở còn thường xuyên vệ sinh nhà xưởng và thu gom các

loại tạp chất, phụ phẩm rơi vãi để hạn chế tối đa phát tán vào không khí.

d. Công trình và biện pháp xử lý CTR, CTNH

** Đối với CTR thông thường*

CTR sinh hoạt của 5 CBCNV và người lao động được thu gom vào 1 sọt rác 120L đặt phía trước Cơ sở và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Quảng Trị mang đi xử lý.

** Đối với CTNH*

CTNH phát sinh tại cơ sở được thu gom vào thùng phuy có nắp đậy, lưu trữ tại cơ sở.

Dự kiến trong thời gian tới, chủ Cơ sở sẽ bố trí 01 khu vực lưu trữ CTNH, đồng thời kết hợp với các đơn vị, tổ chức có phát sinh CTNH trong khu vực hợp đồng với đơn vị có năng lực thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở đã được Phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch đầu tư cấp Giấy đăng ký kinh doanh số 3200263724 lần đầu ngày cấp 15/5/2007, cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2022.

Cơ sở đã được UBND thị xã Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 254, tờ bản đồ số 12.

Dự án có vị trí tại CCN Cầu Lòn, có vị trí phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 31/12/2004 của UBND thị xã Quảng Trị về việc ohee duyệt quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Cầu Lòn, Phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải. Tuy nhiên, theo kết quả giám sát môi trường nước thải của cơ sở (*thể hiện rõ tại Chương V*) cho thấy kết quả quan trắc nước thải nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo quy định. Điều đó cho thấy, hoạt động của cơ sở có tác động không lớn đến môi trường xung quanh.

CHƯƠNG III . KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hiện tại, đối với nước mưa tại mái nhà xưởng được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D150mm sau đó theo hệ thống thu gom nước ngoài nhà chạy dọc hàng rào phía Tây Bắc và Đông Bắc của cơ sở, thoát ra ngoài môi trường chảy ra kênh N2. Ngoài ra, Chủ cơ sở thường xuyên thực hiện các biện pháp để bảo vệ môi trường đối với rãnh thoát nước mưa như sau:

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác, phế thải sản xuất xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn hệ thống;
- Tránh tập trung các loại nguyên nhiên vật liệu cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa rơi vật liệu vào đường thoát nước;
- Nhắc nhở công nhân có ý thức trong việc thu gom rác thải sinh hoạt và rác thải sản xuất.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Cơ sở phát sinh nước thải từ hoạt động vệ sinh dụng cụ (khuôn đá, bao bì đựng đá thành phẩm), một phần nước đá rơi vãi trong quá trình sản xuất, vệ sinh nhà xưởng và nước thải sinh hoạt của CBCNV và người lao động.

** Công trình thu gom nước thải:*

- Đối với nước thải sản xuất:

Hoạt động của Dự án có phát sinh nước thải tại công đoạn lọc RO. Tại công đoạn RO nước cấp sẽ bị trả lại 50%, 50% còn lại sẽ đi qua công đoạn lọc tinh, khử khuẩn trước khi chiết rót. Tuy nhiên, lượng nước này sẽ được quay trở lại bể lọc thô để tuần hoàn sản xuất cho mẻ tiếp theo, do đó không làm phát sinh ra môi trường.

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của CBCNV làm việc tại Cơ sở. Thành phần nước thải này chứa cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (COD, BOD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật với lưu lượng khoảng 0,5m³/ngày.

+ Tỷ lệ thải là 100% lượng nước cấp. Như vậy, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là $0,5\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng ống nhựa PVC D100 về hầm tự hoại 3 ngăn có thể tích 10 m^3 tại cơ sở trước khi thấm ra môi trường tại Phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

* Công trình thoát nước thải: bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 10m^3 .

* Điểm xả nước thải sau xử lý:

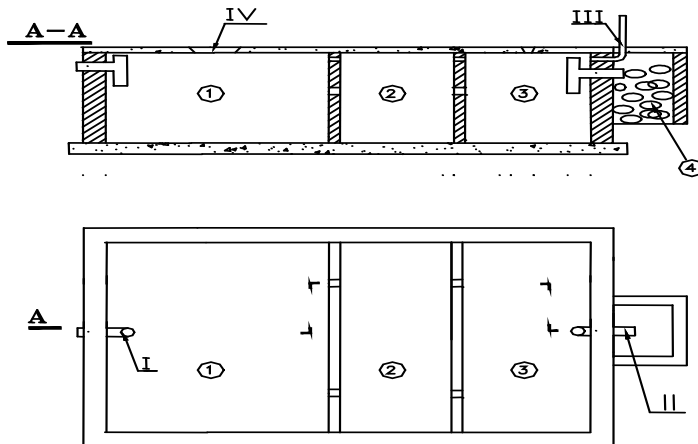
Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau khi qua bể 3 ngăn sẽ thấm ra môi trường tại khu phố 1, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt

Cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt của CBCNV và người lao động bằng bể tự hoại 3 ngăn. Chức năng của bể tự hoại ứng dụng phương pháp lắng và phân huỷ yếm khí nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: phần lắng và phần phân huỷ cặn. Mô hình bể tự hoại như sau:

Hình 3.1. Mô hình hầm tự hoại



Ghi chú :

I- Ống nước vào

II- Ống nước ra

III- Ống thoát khí

IV- Nắp vệ sinh

1. Ngăn chứa

2. Ngăn lên men

3. Ngăn lắng cặn

Tính toán kích thước của bể tự hoại:

Dung tích bể tự hoại được xác định theo công thức sau:

$W = W_n + W_c$. Trong đó:

W_n : Thể tích phần nước của bể; (m^3).

W_c : Thể tích phần phân huỷ cặn của bể; (m^3).

+ Trị số W_n có thể lấy bằng 1 đến 3 lần lưu lượng nước thải trong một ngày đêm tùy thuộc yêu cầu vệ sinh, ở đây chọn: $W_n = 2Q_n = 2 \times 0,5\text{ m}^3/\text{ngày đêm} = 1,0\text{ m}^3$.

+ Trị số W_c được xác định theo công thức sau:

$W_c = [a \times T \times (100 - W_1) \times b \times c] \times N / [(100 - W_2) \times 1.000]$ (m³). Trong đó:

a: Lượng cặn của một người thải ra một ngày (0,5- 0,8 lít/người.ng.đ).

T: Thời gian giữa 2 lần lấy cặn, chọn: T= 365 ngày.

W₁, W₂: độ ẩm của cặn tươi và cặn khi lên men, (%). Chọn: W₁=95%, W₂=90%.

b: Hệ số giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%) và lấy bằng 0,7.

c: Hệ số kể đến việc để lại một phần cặn đã lên men khi hút cặn (20%) và lấy bằng 1,2.

N: Số người mà bể phục vụ 5 người.

=> $W_c = [0,8 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times 5] / [(100 - 90) \times 1.000] \approx 0,685$ m³

Tổng thể tích bể tự hoại cần xây dựng là: 1,0 + 0,685 = 2,085 m³. Như vậy, với nhà vệ sinh hiện tại là 10 m³ đặt của cơ sở, đáp ứng nhu cầu hiện tại của CBCNV và người lao động.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Nguồn phát sinh bụi khí thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ hoạt động ra vào của phương tiện giao thông và từ hoạt động vệ sinh thiết bị, máy móc. Để giảm thiểu tối đa lượng bụi và khí thải tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh và ảnh hưởng tới sức khỏe CBCNV, khách hàng và người dân sống lân cận khu vực cơ sở, Chủ cơ sở đã thực hiện những biện pháp sau:

- Xây dựng nhà xưởng cao, có độ thông thoáng tự nhiên tốt, có hệ thống thông gió nhằm tạo không gian thoáng mát, giảm nhiệt.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ,...
- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng để giảm lượng bụi dự trữ và bụi bám vào thiết bị;
- Áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại để hạn chế sự tiếp xúc của công nhân với bụi;
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

* *CTR sinh hoạt:*

Nguồn phát sinh chất thải rắn từ quá trình sinh hoạt của 5 CBCNV và người

lao động. Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn dư thừa, vỏ hoa quả, giấy vụn, túi nilon, chai, lọ... Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh thực tế tại cơ sở khoảng 2,5 kg/ngày. Hiện tại Cơ sở đã thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý như sau:

- Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton,... sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Hiện đã bố trí 01 sọt rác loại 120L đặt tại bên ngoài khu vực xưởng để thu gom lượng chất thải phát sinh. Hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Quảng Trị đưa đi xử lý với tần suất 1 lần/ngày.

Trong thời gian tới, để thu gom, xử lý triệt để CTR sinh hoạt hàng ngày, chủ cơ sở sẽ mua bổ sung 03 thùng chứa CTR sinh hoạt dung tích 120L để thực hiện phân loại rác tại nguồn theo quy định tại điều 75 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

** CTR sản xuất thông thường*

Chất thải rắn sản xuất thông thường của cơ sở phát sinh chủ yếu là chai nhựa hỏng khối lượng phát sinh thực tế khoảng 0,5 kg/ngày được Cơ sở thu gom và bán phế liệu.

4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

Qua khảo sát tại Cơ sở cho thấy thành phần CTNH phát sinh bóng đèn huỳnh quang hỏng, dẻ lau dính dầu mỡ có khối lượng phát sinh rất ít, khoảng 2 kg/năm. Đối với lượng CTNH này hiện đang được thu gom và chứa vào thùng phuy loại 220L.

- Dự kiến trong thời gian tới chủ Cơ sở sẽ tiến hành xây dựng kho CTNH có diện tích 5m², có dán nhãn CTNH, kết cấu bằng BTCT, đồng thời hợp đồng với các đơn vị có chức năng để vận chuyển và đưa đi xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí thời gian các phương tiện ra vào cơ sở hợp lý.

- Các máy móc có phát sinh tiếng ồn lớn cần được đệm bằng vật liệu cao su để hạn chế tiếng ồn;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị. Sửa chữa và bôi trơn các thiết bị có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

- Lắp đặt các ô thông gió tại nhà xưởng, vừa có tác dụng làm mát nhà xưởng, vừa hạn chế việc tích tụ tiếng ồn bên trong khu vực.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

** Sự cố cháy nổ*

- Hệ thống cấp điện cho cơ sở và hệ thống chiếu sáng Chủ cơ sở đã thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch điện.

- Tại nhà xưởng được bố trí các thiết bị báo cháy tự động để thông báo kịp thời đến công nhân trong nhà xưởng để tổ chức thoát nạn và ứng cứu;

- Bố trí các bình chữa cháy CO₂ loại 3kg và bình bột chữa cháy loại 4kg đặt tại nhà xưởng sản xuất, kho thành phẩm, khu vực văn phòng để chữa cháy khi xảy ra sự cố cháy nổ.

- Định kỳ tổ chức tuyên truyền, tập huấn cho CBCNV phương pháp PCCC.

- Đưa ra nội quy CBCNV không được hút thuốc trong phạm vi khuôn viên của nhà xưởng;

- Khi xảy ra sự cố, Ban lãnh đạo Công ty thông báo kịp thời cho toàn bộ CBCNV của dự án và các cơ sở lân cận được biết, sử dụng các phương tiện chữa cháy kịp thời để hạn chế đám cháy, liên lạc với PCCC và y tế để ứng cứu tại chỗ và kịp thời di dời công nhân ra khỏi vùng nguy hiểm.

** An toàn lao động*

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động cho CBCNV.

- Đưa ra nội quy an toàn lao động cho công nhân khi làm việc.

- Trang bị bảo hộ cho công nhân và bắt buộc công nhân sử dụng các bảo hộ lao động trong quá trình làm việc.

- Tổ chức huấn luyện về an toàn lao động cho toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty.

- Đối với công nhân kỹ thuật sẽ thường xuyên được đào tạo về năng lực chuyên môn nhằm vận hành tốt và an toàn về thiết bị, máy móc.

- Tổ chức khám sức khỏe định kì cho công nhân, trong đó tập trung một số bệnh nghề nghiệp thường gặp như bệnh phổi nghề nghiệp, điếc nghề nghiệp, nhiễm độc nghề nghiệp.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt của 5 CBCNV và người lao động.

- Lưu lượng xả thải tối đa: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,5m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ thấm ra môi trường tại khu phố 1, Phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Phần cặn còn lại định kỳ khoảng 2 năm/lần thuê Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Quảng Trị hút và đưa đi xử lý.

- Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Chất lượng môi trường nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt cột B (K=1,2) của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	60
3	TSS	mg/l	120
4	TDS	mg/l	120
5	H ₂ S	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000

K=1,2: áp dụng đối với cơ sở sản xuất dưới 500 người;

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý, tự động ngấm ra môi trường. Tọa độ: X: 1.851.440m; Y: 599.484m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiều 3⁰).

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông. Tuy nhiên, nguồn phát sinh nhỏ và không thường xuyên. Do đó, Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường không khí

Để đánh giá chất lượng môi trường, ngày 23/11/2024, Chủ cơ sở đã phối hợp với Công ty Cổ phần Quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương tiến hành lấy và phân tích đánh giá chất lượng không khí làm việc. Kết quả như sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng không khí làm việc

TT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ sau xử lý (mg/l)	QCVN 03:2019/BYT
1	Tiếng ồn	dBA	74,5	85 ⁽¹⁾
2	Bụi thành phần	mg/m ³	0,58	8,0 ⁽²⁾
3	CO	mg/m ³	4	40
4	SO ₂	mg/m ³	0,34	10
5	NO ₂	mg/m ³	0,28	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy định kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc về bụi tại nơi làm việc.

Nhận xét: Kết quả quan trắc ở bảng trên cho thấy, tất cả các thông số đánh giá hiện trạng chất lượng không khí làm việc tại các thời điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT , QCVN 24:2016/BYT và QCVN 02:2019/BYT.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở không có công trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, do đó không đề xuất vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật

Cơ sở không thuộc đối tượng lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường theo quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động liên tục.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Cơ sở hoạt động trong 02 lĩnh vực sản xuất nước đóng chai và sản xuất chai nhựa. Trong đó hạng mục nước đóng chai đi vào hoạt động năm 2014 do Công ty TNHH Xây dựng Quảng Hà làm chủ đầu tư và đã được UBND thị xã cấp Giấy xác nhận Đề án BVMT đơn giản tại Quyết định số 527/GXN-UBND ngày 10/7/2013. Đến năm 2017 Công ty TNHH xây dựng Quảng Hà đã chuyển nhượng lại tài sản cho Công ty CP Tấn Bửu, hạng mục sản xuất chai nhựa đi vào hoạt động từ 2017 do Công ty Tấn Bửu làm chủ dự án.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.

- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Thực hiện nghiêm túc việc hợp đồng thu gom CTR, CTNH theo đúng quy định của Pháp luật.

- Chúng tôi cam kết sẽ xử lý nước thải đảm bảo đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứngđăng kí kinh doanh;
- Hồ sơ về đất đai;
- Bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường;
- Phiếu kết quả quan trắc.